



## **AGIFISH Co.**

ANGIANG FISHERIES IMPORT & EXPORT JOINT STOCK COMPANY  
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN ANGIANG  
1234 Tran Hung Dao St., Longxuyen City, Angiang Province, Vietnam  
Tel: 84 763 852368/ 857724 Fax: 84 763 852202  
E-mail: [agifish.co@agifish.com.vn](mailto:agifish.co@agifish.com.vn) - Web site: [www.agifish.com.vn](http://www.agifish.com.vn)

---

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO KỲ KÊ TOÁN TỪ NGÀY 01/10/2018 ĐẾN 31/12/2018**

**CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/10/2018 ĐẾN 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ	Kỳ kế toán từ	Lấy kể từ 01/10/2018	Lấy kể từ 01/10/2017
			01/10/2018 đến 31/12/2018	01/10/2017 đến 31/12/2017	đến 31/12/2018	đến 31/12/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Trong đó: Doanh thu xuất khẩu</i>	01	6.1	270,747,964,176 <i>109,061,890,901</i>	506,426,817,179 <i>303,352,601,112</i>	270,747,964,176 <i>109,061,890,901</i>	506,426,817,179 <i>303,352,601,112</i>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	115,345,007	366,944,466	115,345,007	366,944,466
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.3	270,632,619,169	506,059,872,713	270,632,619,169	506,059,872,713
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	242,995,783,461	561,077,163,565	242,995,783,461	561,077,163,565
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		27,636,835,708	(55,017,290,852)	27,636,835,708	(55,017,290,852)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	470,798,559	747,072,843	470,798,559	747,072,843
7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	22 23	6.6	8,661,626,774 <i>8,570,394,110</i>	10,966,670,774 <i>10,693,679,760</i>	8,661,626,774 <i>8,570,394,110</i>	10,966,670,774 <i>10,693,679,760</i>
8. Chi phí bán hàng	25	6.9a	12,285,442,845	27,674,685,435	12,285,442,845	27,674,685,435
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.9b	4,508,897,584	4,001,537,553	4,508,897,584	4,001,537,553
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,651,667,064	(96,913,111,771)	2,651,667,064	(96,913,111,771)
11. Thu nhập khác	31	6.7	953,271,253	1,206,304,282	953,271,253	1,206,304,282
12. Chi phí khác	32	6.8	2,025,967,693	764,733,768	2,025,967,693	764,733,768
13. Lợi nhuận khác	40		(1,072,696,440)	441,570,514	(1,072,696,440)	441,570,514



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Lấy kể từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Lấy kể từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,578,970,624	(96,471,541,257)	1,578,970,624	(96,471,541,257)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	8.1	-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	8.2	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,578,970,624	(96,471,541,257)	1,578,970,624	(96,471,541,257)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		56	(3,432)	56	(3,432)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		56	(3,432)	56	(3,432)



Võ Thành Thông  
Người lập biểu/Kế toán trưởng

An Giang, ngày 18 tháng 01 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Kỳ

**CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>766,158,361,311</b>	<b>899,073,957,899</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>2,463,343,383</b>	<b>4,693,780,633</b>
1. Tiền	111		2,463,343,383	4,693,780,633
2. Các khoản tương đương tiền	112	5.2b	-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	5.2	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>578,954,148,535</b>	<b>717,396,777,336</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	712,885,766,087	858,813,815,751
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	9,897,276,823	4,583,041,714
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.2a	-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	22,232,772,714	18,661,586,960
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(166,061,667,089)	(164,661,667,089)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	5.7	<b>142,300,431,901</b>	<b>135,612,285,748</b>
1. Hàng tồn kho	141		142,807,917,268	136,119,771,115
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(507,485,367)	(507,485,367)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>42,440,437,492</b>	<b>41,371,114,182</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8a	-	727,487,862

**CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		35,529,983,195	34,128,587,944
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.9	6,910,454,297	6,515,038,376
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B-</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>318,534,051,230</b>	<b>329,973,043,228</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1,559,128,470</b>	<b>1,559,128,470</b>
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5.	Phải thu dài hạn khác	216		1,559,128,470	1,559,128,470
6.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>245,336,287,702</b>	<b>244,194,964,361</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	176,912,026,602	175,646,274,163
	Nguyên giá	222		611,827,768,902	605,718,270,482
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(434,915,742,300)	(430,071,996,319)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	5.11	68,424,261,100	68,548,690,198
	Nguyên giá	228		69,912,589,271	69,912,589,271
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,488,328,171)	(1,363,899,073)
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
	Nguyên giá	231		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV.</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>24,168,309,597</b>	<b>34,696,617,255</b>
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	24,168,309,597	34,696,617,255
<b>V.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1.	Đầu tư vào công ty con	251	5.2c	-	-

**CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

<b>TÀI SẢN</b>		<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.2c	-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2c	212,600,000	212,600,000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	5.2c	(212,600,000)	(212,600,000)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>47,470,325,461</b>	<b>49,522,333,142</b>
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8b	47,422,432,307	49,474,439,988
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.13	47,893,154	47,893,154
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4.	Tài sản dài hạn khác	268			
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1,084,692,412,541</b>	<b>1,229,047,001,127</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>		<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>300</b>		<b>659,648,736,750</b>	<b>805,582,295,960</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>310</b>		<b>641,198,248,313</b>	<b>787,146,109,660</b>
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	135,210,288,978	189,344,970,528
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	10,817,062,632	20,035,415,470
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	1,509,203,994	96,003,717
4.	Phải trả người lao động	314		10,088,346,192	11,463,383,779
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	5,273,544,176	8,698,328,138
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			413,636,364
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	5,549,127,028	5,623,752,039
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	472,391,467,991	551,095,612,303
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321		359,207,322	375,007,322
13.	Quỹ bình ổn giá	322			
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	323			
<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>330</b>		<b>18,450,488,437</b>	<b>18,436,186,300</b>
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-

18  
NG  
CP  
NHẬP  
JY S  
GIÁ  
YÊN

**CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>NGUỒN VỐN</b>				
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		236,363,637	
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.20	6,214,124,800	6,436,186,300
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		12,000,000,000	12,000,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.21	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>425,043,675,791</b>	<b>423,464,705,167</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	5.22	<b>425,043,675,791</b>	<b>423,464,705,167</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		281,097,430,000	281,097,430,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		411,288,522,916	411,288,522,916
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	148		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(268,851,004,676)	(270,429,975,300)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(270,429,975,300)	(92,322,626,933)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,578,970,624	(178,107,348,367)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		1,508,727,551	1,508,727,551
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1,084,692,412,541</b>	<b>1,229,047,001,127</b>

**CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh		
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (tiền mặt, tiền gửi NH):			
Dollar Mỹ (USD)		70,773.57	117,117.41
Euro (EUR)		1,801.95	1,801.95
Dollar Úc (AUD)		1,477	1,477
....		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

An Giang, ngày 18 tháng 01 năm 2019.

**TỔNG GIÁM ĐỐC***Nguyễn Văn Kỳ***Võ Thành Thông**  
Người lập biểu/Kế Toán Trưởng



**CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/10/2018 ĐẾN 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/12/2017	Lũy kế từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Lũy kế từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1,578,970,624	(96,471,541,257)	1,578,970,624	(96,471,541,257)
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
- Khấu hao tài sản cố định	02		8,630,564,266	10,111,282,720	8,630,564,266	10,111,282,720
- Các khoản dự phòng	03		1,400,000,000		1,400,000,000	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04					
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		1,786,041,828	(387,485,986)	1,786,041,828	(387,485,986)
- Chi phí lãi vay	06		8,570,394,110	10,693,679,760	8,570,394,110	10,693,679,760
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		21,965,970,828	(76,054,064,763)	21,965,970,828	(76,054,064,763)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		135,245,817,629	235,366,484,176	135,245,817,629	235,366,484,176
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6,688,146,153)	200,305,772,818	(6,688,146,153)	200,305,772,818
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(67,036,342,171)	(272,854,262,498)	(67,036,342,171)	(272,854,262,498)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,779,495,543	5,712,361,802	2,779,495,543	5,712,361,802
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8,570,394,110)	(11,528,167,813)	(8,570,394,110)	(11,528,167,813)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15					
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16					
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2,407,820,908)	(2,176,120,457)	(2,407,820,908)	(2,176,120,457)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>75,288,580,658</b>	<b>78,772,003,265</b>	<b>75,288,580,658</b>	<b>78,772,003,265</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(723,189,203)	(6,403,680,520)	(723,189,203)	(6,403,680,520)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		950,000,000	1,088,618,182	950,000,000	1,088,618,182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23					

**CÔNG TY CP XNK Thủy sản An Giang (AGIFISH)**

Địa chỉ: 1234 Trần Hưng Đạo, P.Bình Đức, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán từ	Kỳ kế toán từ	Lũy kế từ 01/10/2018	Lũy kế từ 01/10/2017
			01/10/2018 đến 31/12/2018	01/10/2017 đến 31/12/2017	đến 31/12/2018	đến 31/12/2017
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			6,100,000,000		6,100,000,000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			-533,970,748		(533,970,748)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>226,810,797</i>	<i>250,966,914</i>	<i>226,810,797</i>	<i>250,966,914</i>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31					
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		234,199,509,645	466,615,075,762	234,199,509,645	466,615,075,762
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(311,945,338,350)	(524,385,578,565)	(311,945,338,350)	(524,385,578,565)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36					
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(77,745,828,705)</i>	<i>(57,770,502,803)</i>	<i>(77,745,828,705)</i>	<i>(57,770,502,803)</i>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(2,230,437,250)</b>	<b>21,252,467,376</b>	<b>(2,230,437,250)</b>	<b>21,252,467,376</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>5.1</b>	<b>4,693,780,633</b>	<b>14,703,368,003</b>	<b>4,693,780,633</b>	<b>14,703,368,003</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5.1</b>	<b>2,463,343,383</b>	<b>35,955,835,379</b>	<b>2,463,343,383</b>	<b>35,955,835,379</b>


**Võ Thành Thông**

Người lập biểu/Kế Toán Trưởng




**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/10/2018 ĐẾN 31/12/2018**

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1.1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công Ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang (dưới đây gọi tắt là "Công Ty") là Công Ty Cổ Phần được thành lập tại Việt Nam theo theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam cấp ngày 27 tháng 05 năm 2009 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 16/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 03 năm 2002.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất - chế biến

**1.3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất, kinh doanh thủy hải sản đông lạnh;
- Chế biến và xuất khẩu thủy hải sản đông lạnh;
- Sản xuất nông Sản vật tư nông nghiệp, mua vật tư nguyên liệu hóa chất phục vụ cho Sản xuất (không mang tính độc hại)
- Mua bán đồ uống các loại và hàng mỹ phẩm;
- Sản xuất mua bán thuốc thú y, thủy sản;
- Nuôi thủy sản
- Mua bán cá và thủy sản
- Dịch vụ kho vận, cho thuê kho lạnh

- Vận tải hàng hóa đường bộ, cho thuê phương tiện vận tải đường bộ

#### **1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:**

Bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liền kề.

- Năm tài chính 2015: bắt đầu từ 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015.

- Năm tài chính 2016 trở đi: bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liền kề.

#### **1.5 Cấu trúc Doanh nghiệp:**

Công ty có trụ sở chính tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

##### ***Công ty có 01 chi nhánh và 06 xí nghiệp trực thuộc***

- Chi nhánh tại TP.HCM đặt tại lầu 7, số 94-96 đường Nguyễn Du, Quận I, Thành Phố HCM.

- Xí nghiệp đông lạnh số 7 đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

- Xí nghiệp đông lạnh số 8, đặt tại thị trấn An Châu, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang

- Xí nghiệp đông lạnh số 9, đặt tại số 2222 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

- Xí nghiệp Dịch vụ Thủy sản đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

- Xí nghiệp Chế biến Thực phẩm đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.

- Xí nghiệp Kho vận Mỹ Thới, đặt tại số 18, Quốc lộ 91, P.Mỹ Thạnh, TP.Long Xuyên, An Giang.

#### **1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh:**

Các thông tin bằng số liệu trong Báo cáo Tài chính được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong Báo cáo Tài chính hợp nhất của kỳ kế toán trước, do đó số liệu kế toán trong Báo cáo Tài chính là so sánh được.

## **2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:**

### **2.1. Niên độ kế toán:**

- Bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liền kề.
- Năm tài chính 2015: bắt đầu từ 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015 (9 tháng).
- Năm tài chính 2016 trở đi: bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liền kề (12 tháng).

### **2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam. Các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền Việt Nam quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

## **3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

### **Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

## **4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### **4.2 Các giao dịch ngoại tệ**

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau: theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

#### **4.3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Hàng tồn kho được lập dự phòng: Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá trị gốc thì Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

#### **4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)**

**Nguyên tắc ghi nhận:**

TSCĐ được xác định theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi TSCĐ được nhượng bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

**Phương pháp khấu hao**

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao căn cứ vào Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

<b>Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>Số Năm</b>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
- Máy móc thiết bị	2 - 12
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	2 - 6
- Tài sản cố định khác	3 - 5

**Tài sản cố định vô hình:**

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như là tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn, ngoại trừ một quyền sử dụng đất có diện tích 1.558 m<sup>2</sup> có thời hạn sử dụng là 48 năm 05 tháng sẽ được khấu hao bằng thời gian sử dụng.

### **Phần mềm máy vi tính**

Là toàn bộ các chi phí thực tế doanh nghiệp đã chi ra để có phần mềm máy vi tính. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong năm 5 năm.

#### **4.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ cho mục đích sản xuất của Công ty được ghi nhận theo giá gốc.

#### **4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp.

#### **4.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

##### **Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được xác định theo giá trị ban đầu trừ đi (-) giá trị phân bổ lũy kế.

##### **Phương pháp phân bổ chi phí trả trước**

Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí.



#### **4.8 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

#### **4.9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

##### **a. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: phản ánh số vốn thực tế đã góp bằng tiền, bằng tài sản khi thành lập hoặc huy động thêm vốn để mở rộng quy mô hoạt động của doanh nghiệp.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bằng giá Nhà nước qui định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh được ghi nhận khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái giữa ngày giao dịch và ngày thanh toán của mọi khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Khi giao dịch phát sinh và được thanh toán trong cùng kỳ kế toán, các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán trong kỳ đó. Nếu giao dịch được thanh toán ở các kỳ kế toán sau, chênh lệch tỷ giá hối đoái được tính theo sự thay đổi của tỷ giá hối đoái trong từng kỳ cho đến kỳ giao dịch đó được thanh toán.

Vốn khác của chủ sở hữu: là giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân tặng, biếu sau khi đã trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến tài sản được biếu tặng này.

**b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận chưa phân phối thể hiện kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

**4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

**a. Doanh thu bán hàng.**

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được căn cứ vào Bill tàu .

Doanh thu bán hàng nội địa được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời năm (05) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã trao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**b. Doanh thu cung cấp dịch vụ.**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (04) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán. Doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ và được khách hàng xác nhận.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**c. Doanh thu hoạt động tài chính.**

Bao gồm các khoản doanh thu tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác được coi là thực hiện trong kỳ.

#### **4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái

Chi phí tài chính được ghi nhận là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định dựa trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

#### **4.13 Quỹ tiền lương**

Công ty trích quỹ tiền lương tính vào chi phí căn cứ theo đơn giá tiền lương sản phẩm đăng ký với Cục Thuế An Giang và các thông báo thay đổi đơn giá tiền lương của Ban Giám đốc Công Ty.

#### **4.14 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn**

Trong năm tài chính này, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo tỷ lệ như sau:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 18% và 8% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 3% và 1.5% trừ lương cán bộ công nhân viên.
  - Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 1% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Kinh phí công đoàn được trích 2% quỹ lương tính bảo hiểm xã hội.

**5 . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2018 VND	01/10/2018 VND
Tiền mặt	1,145,363,630	1,118,261,070
Tiền đang chuyển		
Tiền gửi ngân hàng (*)	1,317,979,753	3,575,519,563
Các khoản tương đương tiền (**)		
<b>Cộng</b>	<b>2,463,343,383</b>	<b>4,693,780,633</b>

**5.2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a. Chứng khoán kinh doanh**

Mã chứng khoán	Số lượng CP nắm giữ tại 31/12/2018 (cổ phiếu)	Giá gốc CP trên sổ kế toán tại 31/12/2018 (đồng/cổ phiếu)	Giá hợp lý của CP tại 31/12/2018 (đồng/cổ phiếu)	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (đồng)	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (đồng)
<b>Cộng</b>					

**b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2018		01/10/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

b1. Ngắn hạn				
b2. Dài hạn				
<b>c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
- Đầu tư vào đơn vị khác	212,600,000	(212,600,000)	212,600,000	(212,600,000)
Cty CP bóng đá Hùng Vương AG **	212,600,000	(212,600,000)	212,600,000	(212,600,000)

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

<b>Cộng</b>	<b>212,600,000</b>	<b>(212,600,000)</b>	<b>212,600,000</b>	<b>(212,600,000)</b>
-------------	--------------------	----------------------	--------------------	----------------------

(\*\*) Đầu tư góp vốn vào Công ty cổ phần Bông đá Hùng Vương An Giang với số lượng 21.260 cổ phiếu, tương đương với tỷ lệ góp vốn 5,88%.

**5.3 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	31/12/2018 EUR	31/12/2018 USD	31/12/2018 VND	01/10/2018 VND
<b>Phải thu khách hàng</b>				
-Khách hàng trong nước			449,715,420,982	481,513,837,765
-Khách hàng nước ngoài		11,388,942.11	263,170,345,105	377,299,977,986
<b>Cộng phải thu khách hàng</b>		<b>11,388,942.11</b>	<b>712,885,766,087</b>	<b>858,813,815,751</b>

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu của các bên liên quan như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	31/12/2018 VND	01/10/2018 VND
<b>* Phải thu khách hàng</b>				
Công ty CP Hùng Vương	Công ty mẹ	Tiền bán hàng hoá, phí gia công	26,940,723,898	58,502,217,113
Cty CP TA TS Hùng Vương Tây Nam	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền bán bao đựng thức ăn Thủy sản	173,900,000	173,900,000
Cty CP TA TS Hùng Vương Vĩnh Long	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền bán bao đựng thức ăn Thủy sản	114,260,000	1,434,620,000

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)  
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Cty CP Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Phí vận chuyển thức ăn	275,497,000	1,032,485,250
Cty CP Nuôi trồng TS Hùng Vương Miền Tây	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền bán cá giống, thuốc thủy sản, chuyển nhượng vùng nuôi	6,203,994,475	6,203,994,475

5.4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2018 EUR	31/12/2018 USD	31/12/2018 VND	01/10/2018 VND
Nhà cung cấp trong nước			9,897,276,823	4,583,041,714
Nhà cung cấp nước ngoài				
<b>Cộng</b>		<b>0.00</b>	<b>9,897,276,823</b>	<b>4,583,041,714</b>

5.5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018 VND	01/10/2018 VND
Tiền trợ cấp BHXH mà cơ quan BH phải cấp bổ sung cho CB CNV Cty		
Tiền BHXH, BHYT, BHTN người lao động phải nộp	9,730,191	9,730,191
Tạm ứng cho nhân viên	7,248,427,200	3,811,689,205
Ký cược, ký quỹ	1,825,000,000	1,825,000,000
Tạm ứng Công ty Thủy sản Bến Tre	2,000,000,000	2,000,000,000
Phải thu tiền bán cổ phiếu	10,200,000,000	10,200,000,000
Các khoản phải thu khác	949,615,323	815,167,564
<b>Cộng</b>	<b>22,232,772,714</b>	<b>18,661,586,960</b>

5.6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐỜI

	31/12/2018 USD	31/12/2018 VND	01/10/2018 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)  
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Khách hàng trong nước		(39,822,019,250)	(39,822,019,250)
Khách hàng nước ngoài	(5,581,104.42)	(126,239,647,839)	(124,839,647,839)
<b>Cộng</b>	<b>(5,581,104.42)</b>	<b>(166,061,667,089)</b>	<b>(164,661,667,089)</b>

5.7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/10/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND		VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	12,024,946,784		11,802,656,897	
Công cụ, dụng cụ tồn kho	415,087,524		450,756,214	
Chi phí SXKD dở dang	20,792,088,304		23,308,857,360	
Thành phẩm tồn kho	109,549,036,423	(507,485,367)	100,503,110,498	(507,485,367)
Hàng hóa tồn kho	26,758,233		54,390,146	
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>142,807,917,268</b>	<b>(507,485,367)</b>	<b>136,119,771,115</b>	<b>(507,485,367)</b>

5.8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/10/2018
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ	140,805,141	148,642,052
Chi phí sửa chữa, bảo trì	934,991,871	1,065,829,850
Chi phí khám sức khỏe định kỳ CNV	99,659,000	190,291,250
Chi phí trả trước khác	47,659,500	76,084,991
<b>Cộng</b>	<b>1,223,115,512</b>	<b>1,480,848,143</b>

b. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018	01/10/2018
	VND	VND
Tiền thuê đất trả trước	44,511,233,889	46,526,571,927

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)  
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi phí sửa chữa		1,688,082,906	2,194,507,780
<b>Cộng</b>	-	<b>46,199,316,795</b>	<b>48,721,079,707</b>

**5.9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

		31/12/2018 VND	01/10/2018 VND
Thuế TNDN		6,466,307,408	6,466,307,408
Thuế TNCN		444,146,889	48,730,968
<b>Cộng</b>	-	<b>6,910,454,297</b>	<b>6,515,038,376</b>

**5.10 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem phụ lục 1 trang 31

**5.11 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND Cộng TSCĐ vô hình
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số đầu năm	69,912,589,271		69,912,589,271
Tăng trong năm			
- Mua trong năm			
- Tăng khác			
Giảm trong năm			
- Thanh lý, chuyển nhượng			
- Giảm khác			
Số cuối năm	69,912,589,271		69,912,589,271
<b>Hao mòn TSCĐ</b>			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)  
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Số đầu năm	1,363,899,073	1,363,899,073
Tăng trong năm	124,429,098	124,429,098
- Khấu hao trong năm	124,429,098	124,429,098
- Tăng khác		
Giảm trong năm		
- Thanh lý, nhượng bán		
- Giảm khác		
Số cuối năm	1,488,328,171	1,488,328,171
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	68,548,690,198	68,548,690,198
Số cuối năm	68,424,261,100	68,424,261,100

5.12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	31/12/2018	01/10/2018
	VND	VND
Dàn ngưng - F8	336,651,500	306,995,500
Dây chuyền ngâm cá - F7	81,658,097	81,658,097
Kho Vận - mở rộng		10,807,963,658
Dàn ngưng - F7	250,000,000	
Vùng nuôi Nhơn Hòa	23,500,000,000	23,500,000,000
Cộng	24,168,309,597	34,696,617,255

5.13 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Xem thuyết minh số 8.2

5.14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2018	31/12/2018	01/10/2018
	USD	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước		134,301,868,946	188,436,550,496

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)  
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Nhà cung cấp nước ngoài	38,838.21	908,420,032	908,420,032
<b>Cộng</b>	-	<b>135,210,288,978</b>	<b>189,344,970,528</b>

Trong đó, phải trả Công ty CP Hùng Vương là

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải trả của các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2018 VND	01/10/2018 VND
<b>* Phải trả người bán</b>				
Công ty CP Hùng Vương	Công ty mẹ	Tiền mua hàng hóa		1,424,493,544
		Phí thuê kho	13,591,772	13,591,772
		Nguyên liệu	13,665,745,684	18,849,959,500
		Phụ phẩm	38,955,349,932	16,633,199,440
Công ty CP TA TS Việt Thắng	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền mua thức ăn thủy sản	718,620,288	31,973,772,438
Cty CP TA Thủy sản Hùng Vương - Tây Nam	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền mua thức ăn thủy sản		
Công ty CP Hùng Vương Miền Tây	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền mua cá tra	8,235,725,000	8,235,725,000
		Thuê ao	1,926,541,575	1,926,541,575
Cty CP TA TS Hùng Vương Vĩnh Long	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền mua thức ăn thủy sản	6,633,780,000	6,633,780,000

## 5.15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018 USD	31/12/2018 VND	01/10/2018 VND
Khách hàng trong nước		8,836,518,235	17,442,810,467
Khách hàng nước ngoài	91,375.34	1,980,544,397	2,592,605,003
<b>Cộng</b>	<b>91,375.34</b>	<b>10,817,062,632</b>	<b>20,035,415,470</b>

## 5.16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2018 VND	01/10/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	988,431,022	
Thuế xuất nhập khẩu	10,735,107	10,735,107
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập cá nhân	424,769,255	
Thuế nhà đất		
Các khoản phí, lệ phí	85,268,610	85,268,610
<b>Cộng</b>	<b>1,509,203,994</b>	<b>96,003,717</b>

## 5.17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018 VND	01/10/2018 VND
Lãi vay ngân hàng		2,121,083,461
Chi phí vận chuyển	604,822,265	692,959,765
Chi phí thuê kho, thuê sơ	540,016,556	1,048,325,682
Chi phí thưởng khuyến mại, thưởng doanh số	138,002,009	138,002,009
Chi phí điện phục vụ SX		510,680,800
Chi phí hoa hồng môi giới	3,927,602,876	3,945,880,804
Chi phí kiểm toán		150,000,000
Khác	63,100,470	91,395,617
<b>Cộng</b>	<b>5,273,544,176</b>	<b>8,698,328,138</b>

**5.18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2018 VND	01/10/2018 VND
Doanh thu chưa thực hiện	236,363,637	413,636,364
Kinh phí công đoàn	1,808,031,460	1,860,104,797
Bảo hiểm xã hội	861,318,615	872,533,755
Bảo hiểm thất nghiệp	78,266,912	79,317,538
Cổ tức phải trả (*)	35,125,550	35,125,550
Hợp tác nuôi trồng	842,336,576	842,336,576
Quỹ người nghèo	267,500,000	267,500,000
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1,420,184,278	1,253,197,459
<b>Cộng</b>	<b>5,549,127,028</b>	<b>5,623,752,039</b>

Trong đó, phải trả Công ty CP Hùng Vương là

**(\*) Chi tiết cổ tức phải trả**

	31/12/2018 VND	01/10/2018 VND
Cổ tức phải trả		
<i>Đoàn Thị Nương</i>	18,810,000	18,810,000
<i>Lê Văn Uyển</i>	15,798,500	15,798,500
<i>Các cổ đông khác</i>	517,050	517,050
<b>Cộng</b>	<b>35,125,550</b>	<b>35,125,550</b>

**5.19 . CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢP NGẮN HẠN**

	31/12/2018 VND	01/10/2018 VND
Vay ngắn hạn (*)	468,391,467,991	546,137,296,696
Vay dài hạn đến hạn trả (**)	4,000,000,000	4,958,315,607
<b>Cộng</b>	<b>472,391,467,991</b>	<b>551,095,612,303</b>

**(\*) Chi tiết vay ngắn hạn**

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)  
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bên cho vay	Số dư nợ gốc cuối kỳ (USD)	Số dư nợ gốc cuối kỳ (VND)	Lãi suất
<b>Vay VND</b>		468,391,467,991	
VietcomBank AG			
PGBank AG		99,037,056,463	7.0 - 7,5%/năm
Ngân hàng BIDV - HCM		369,354,411,528	7,9-9,5 %/năm
<b>Cộng</b>		468,391,467,991	-

(\*\*) Chi tiết vay dài hạn đến hạn trả

Bên cho vay	Số dư nợ gốc cuối kỳ (USD)	Số dư nợ gốc cuối kỳ (VND)
<b>Vay VND</b>		4,000,000,000
PGBank AG		4,000,000,000
<b>Vay USD</b>		
<b>Cộng</b>		4,000,000,000

5.20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2018 VND	01/10/2018 VND
Nợ dài hạn khác	6,214,124,800	6,436,186,300
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc		
<b>Cộng</b>	6,214,124,800	6,436,186,300

Phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao Động.

**5.21 THUẾ TNDN HOẢN LẠI**

Xem thuyết minh số 8.2

**5.22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a . Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Xem phụ lục 2 trang 32

**b . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn góp của Nhà nước  
 Vốn góp của các đối tượng khác

**Cộng**

**c . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu  
*Vốn góp đầu năm*  
*Vốn góp tăng trong năm*  
*Vốn góp giảm trong năm*  
*Vốn góp cuối năm*

Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng tiền  
*Cổ tức, lợi nhuận năm 2012*  
*Cổ tức, lợi nhuận năm 2013*  
*Cổ tức, lợi nhuận năm 2014*  
*Cổ tức, lợi nhuận năm 2015*

	31/12/2018 VND	01/10/2018 VND
Vốn góp của Nhà nước	23,168,926,000	23,168,926,000
Vốn góp của các đối tượng khác	257,928,504,000	257,928,504,000
<b>Cộng</b>	<b>281,097,430,000</b>	<b>281,097,430,000</b>
	<b>Cho kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND</b>	<b>Cho kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	255,544,500,000	255,544,500,000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>		
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
<i>Vốn góp cuối năm</i>	255,544,500,000	255,544,500,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng tiền	<b>0</b>	<b>220,941,068,756</b>
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2012</i>		<i>12,779,288,000</i>
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2013</i>		<i>25,554,450,000</i>
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2014</i>		<i>32,765,387,656</i>
<i>Cổ tức, lợi nhuận năm 2015</i>		<i>70,274,357,500</i>

<b>d . Cổ phiếu</b>	<b>31/12/2018</b> VND	<b>01/10/2018</b> VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28,109,743	28,109,743
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	28,109,743	28,109,743
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000
<b>e . Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>31/12/2018</b> VND	<b>01/10/2018</b> VND
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	83,222,822	99,022,822
Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	275,984,500	275,984,500
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
<b>Cộng</b>	<b>359,207,322</b>	<b>375,007,322</b>
<b>5.23 . PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN</b>	<b>Năm nay</b> VND	<b>Năm trước</b> VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	-270,429,975,300	-92,322,626,933
Tăng	1,578,970,624	-178,107,348,367
<i>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>	1,578,970,624	-178,107,348,367
<i>Tăng khác</i>		
Giảm		
<i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i>		

*Trích Quỹ dự phòng tài chính*  
*Trích Quỹ khen thưởng*  
*Trích Quỹ phúc lợi*  
*Cổ tức đã trả*  
*Giảm khác*

- *Chi nộp phạt vi phạm hành chính*  
 Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm

-268,851,004,676	-270,429,975,300
------------------	------------------

**6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

	Kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
	VND	VND
<b>6.1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
Doanh thu bán cá xuất khẩu	109,846,405,461	348,531,661,398
Doanh thu bán cá nội địa	91,775,578,270	100,620,403,175
Doanh thu bán phụ phẩm	19,119,750,500	25,621,440,310
Doanh thu bán thức ăn chăn nuôi		
<i>Thức ăn cá</i>	11,757,381,363	28,111,595,800
Doanh thu bán hàng hóa khác		
<i>Cá giống</i>		1,599,301,887
<i>Thuốc</i>		40,558,273
<i>Hóa chất, vật tư kiểm nghiệm, CCDC...</i>	282,532,312	40,558,273
<i>Bao bì</i>	142,431,819	632,331,347
<i>Khác (cá tra nguyên liệu)</i>	360,648,727	213,011,023
Doanh thu gia công		
<i>Gia công cá tra</i>	36,205,259,916	
Doanh thu kinh doanh kho lạnh	153,724,126	
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1,104,251,682	1,056,513,966
<b>Cộng</b>	<b>270,747,964,176</b>	<b>506,426,817,179</b>



**6.2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND	Kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND
Chiết khấu thương mại	101,332,848	158,015,524
Giảm giá hàng bán	0	127,234,800
Hàng bán bị trả lại	14,012,159	81,694,142
<b>Cộng</b>	<b>115,345,007</b>	<b>366,944,466</b>

**6.3 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND	Kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND
Doanh thu thuần bán cá xuất khẩu	109,846,405,461	348,353,396,598
Doanh thu thuần bán cá nội địa	91,660,233,263	100,431,723,509
Doanh thu thuần bán phụ phẩm	19,119,750,500	25,621,440,310
Doanh thu thuần bán thức ăn chăn nuôi		
<i>Thức ăn cá</i>	11,757,381,363	28,111,595,800
Doanh thu bán thuần hàng hóa khác		
<i>Cá giống</i>		1,599,301,887
<i>Thuốc</i>		40,558,273
<i>Hóa chất, vật tư kiểm nghiệm</i>	282,532,312	632,331,347
<i>Bao bì</i>	142,431,819	213,011,023
<i>Khác (cá tra nguyên liệu)</i>	360,648,727	
Doanh thu gia công		
<i>Gia công cá tra</i>	36,205,259,916	

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)  
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

<i>Tái chế, thay bao bì</i>		
<i>Giá công thức ăn chăn nuôi</i>		
Doanh thu thuần kinh doanh kho lạnh	153,724,126	
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ khác	1,104,251,682	1,056,513,966

<b>Cộng</b>	<b>270,632,619,169</b>	<b>506,059,872,713</b>
-------------	------------------------	------------------------

**6.4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND	Kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND
Giá vốn bán cá xuất khẩu	96,345,051,235	405,165,380,743
Giá vốn bán cá nội địa	82,839,127,761	98,155,131,821
Giá vốn bán phụ phẩm	19,478,290,805	25,621,500,311
Giá vốn bán thức ăn chăn nuôi		
<i>Thức ăn cá</i>	11,511,140,289	28,098,540,800
Giá vốn bán hàng hóa khác		
<i>Cá giống</i>	19,973,844	19,774,589
<i>Thuốc</i>		1,528,105,404
<i>Hóa chất, vật tư kiểm nghiệm, CCDC</i>	222,986,489	34,589,714
<i>Bao bì</i>	142,431,819	143,422,729
<i>Khác (cá tra nguyên liệu)</i>	581,560,501	1,462,795,300
Giá vốn gia công		
<i>Gia công cá tra fillet</i>	29,948,244,123	
Giá vốn kinh doanh kho lạnh	146,632,524	
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	1,760,344,071	847,922,154
<b>Cộng</b>	<b>242,995,783,461</b>	<b>561,077,163,565</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)  
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**6.5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND	Kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	468,197,162	747,072,843
Lãi tiền gửi	2,601,397	
<b>Cộng</b>	<b>470,798,559</b>	<b>747,072,843</b>
Trong đó, giao dịch với Công ty CP Hùng Vương		

**6.6 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND	Kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND
Chi phí lãi vay	8,570,394,110	10,693,679,760
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	91,232,664	272,991,014
<b>Cộng</b>	<b>8,661,626,774</b>	<b>10,966,670,774</b>
Trong đó, giao dịch với Công ty CP Hùng Vương là:		

**6.7 . THU NHẬP KHÁC**

	Kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND	Kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	863,636,363	1,088,618,182

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)  
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Thu nhập từ cho thuê văn phòng	84,000,000	84,000,000
Nhận hàng khuyến mãi	5,634,890	33,686,100
<b>Cộng</b>	<b>953,271,253</b>	<b>1,206,304,282</b>
	<b>Kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND</b>	<b>Kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND</b>
<b>6.8 . CHI PHÍ KHÁC</b>		
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	1,270,677,623	684,343,768
Khấu hao TSCĐ không sử dụng	71,227,756	
Tiền phạt về công bố thông tin		59,000,000
Bị phạt thuế, truy nộp thuế	2,258,801	
Lãi trả chậm tiền vay	534,461,759	
Các khoản chi phí khác	147,341,754	21,390,000
<b>Cộng</b>	<b>2,025,967,693</b>	<b>764,733,768</b>
	<b>Kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND</b>	<b>Kỳ kế toán từ 01/10/2017 đến 31/12/2017 VND</b>
<b>6.9 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>		
<b>a . CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>		
Chi phí nhân viên bán hàng	1,150,900,997	1,476,086,427
Chi phí nhiên liệu, vật liệu, bao bì	3,904,796,350	5,958,959,698
Chi phí công cụ, đồ dùng		23,840,000
Chi phí khấu hao TSCĐ	38,723,474	32,121,831
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	1,486,940,686	1,717,836,960
Chi phí hoa hồng	149,011,000	1,501,212,721

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chi phí vận chuyển	4,315,060,155	10,475,213,529
Phí thuê kho	312,567,600	2,176,105,731
Chi phí dịch vụ mua ngoài	880,273,000	4,128,694,249
Chi phí bằng tiền khác	47,169,583	184,614,289
<b>Cộng</b>	<b>12,285,442,845</b>	<b>27,674,685,435</b>
	-	-
	<b>Kỳ kế toán từ</b>	<b>Kỳ kế toán từ</b>
	<b>01/10/2018 đến</b>	<b>01/10/2017 đến</b>
	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>b . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	1,445,088,434	1,471,886,179
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	3,079,034	14,985,342
Chi phí đồ dùng văn phòng	4,257,522	37,513,285
Chi phí khấu hao TSCĐ	128,655,699	136,620,903
Thuế, phí và lệ phí	321,329,450	310,626,179
Dự phòng phải thu nợ khó đòi	1,400,000,000	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	557,101,114	1,060,432,120
Chi phí bằng tiền khác	649,386,331	969,473,545
<b>Cộng</b>	<b>4,508,897,584</b>	<b>4,001,537,553</b>
	-	-
	<b>Kỳ kế toán từ</b>	<b>Kỳ kế toán từ</b>
	<b>01/10/2018 đến</b>	<b>01/10/2017 đến</b>
	<b>31/12/2018</b>	<b>31/12/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>7 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ</b>		
Chi phí nguyên liệu	190,408,355,060	485,469,047,979
Chi phí nhân công	24,201,002,830	40,846,857,761
Chi phí sản xuất chung	26,910,740,850	36,459,525,041
Chi phí bán hàng	12,285,442,845	27,674,685,435

Chi phí quản lý doanh nghiệp	3,108,897,584	4,001,537,553
<b>Cộng</b>	<b>256,914,439,169</b>	<b>594,451,653,769</b>

### 8.1 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ kế toán từ 01/10/2018 đến 31/12/2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1,578,970,624
Chuyển lỗ từ năm trước	-1,578,970,624
Cộng chi phí thuế thu nhập hiện hành	<u>0</u>

## 9 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 9.1 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Hùng Vương	Công ty mẹ	Ứng trước tiền hàng	116,443,575,000	
		Bán thuốc thủy sản		375,396,597
		Bán cá tra nguyên liệu	56,932,934,160	
		Bán hàng thành phẩm fillet		13,628,560,000
		Bán tài sản		1,220,000,000
		Mua cá fillet		(16,789,909,500)
		Mua cá thức ăn thủy sản	(21,664,479,888)	
		Dịch vụ Kiểm nghiệm		14,884,000
		Phí thuê kho		(8,792,732)

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)  
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

		Mua Phụ phẩm	(56,142,574,000)
Công ty CP Hùng Vương - Sông Đốc	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Mua thức ăn cá	
Công ty CP TA TS Hùng Vương - Tây Nam	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Mua thức ăn cá	(130,489,223,200)
		Bán bao bì thức ăn	725,500,000
Cty CP Thức ăn chăn nuôi Hùng Vương Vĩnh Long	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Mua thức ăn cho cá	(118,735,960,000)
		Bán bao bì thức ăn	114,260,000
Cty CP Thức ăn chăn nuôi Việt Thắng	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Mua thức ăn cho cá	(225,183,263,370)

Ghi chú: Các khoản phải thu ghi số dương, các khoản phải trả ghi số âm

## 9.2 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động theo bộ phận được trình bày theo khu vực kinh doanh và khu vực địa lý. Tổng doanh thu kinh doanh của Công ty chủ yếu từ khu vực thủy sản. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức, quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

### **Khu vực địa lý**

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Quý 4 năm 2018	Quý 4 năm 2017
Xuất khẩu	109,846,405,461	348,531,661,398
Trong nước	160,786,213,708	157,528,211,315
<b>Cộng</b>	<b>270,632,619,169</b>	<b>506,059,872,713</b>

Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

### 9.3 MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

- Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 vì rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ của Công ty là không đáng kể.

- Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do sự thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập Báo cáo Tài chính là không đáng kể.

### 9.4 GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÍ 4 NĂM 2018 SO VỚI CÙNG KỶ NĂM 2017

Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng 98.050.511.881 đồng so với cùng kỳ 2017 do giá bán cao kéo theo lợi nhuận gộp tăng, bên cạnh đó chi phí bán hàng giảm hơn so với cùng kỳ 2017.



**Võ Thành Thông**  
Người lập biểu/Kế Toán Trưởng

An Giang, ngày 18 tháng 01 năm 2019.  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**



*Nguyễn Văn Kỳ*



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG (AGIFISH)  
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

**Phụ lục 1: TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số đầu năm	178,056,845,565	409,746,613,403	16,550,102,692	1,234,290,640	130,418,182	605,718,270,482
Tăng trong năm	10,807,963,658	0	0	0	0	10,807,963,658
- Mua trong năm						0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	10,807,963,658					10,807,963,658
- Điều chuyển nội bộ						0
- Tăng khác						0
Giảm trong năm	2,208,536,965	0	2,489,928,273	0	0	4,698,465,238
- Thanh lý, nhượng bán	2,208,536,965		2,489,928,273			4,698,465,238
- Điều chuyển nội bộ						0
- Giảm khác						0
Số cuối năm	186,656,272,258	409,746,613,403	14,060,174,419	1,234,290,640	130,418,182	611,827,768,902
<b>Hao mòn Tài sản cố định</b>						
Số đầu năm	82,816,535,500	338,484,739,859	7,467,102,582	1,196,593,668	107,024,710	430,071,996,319
Tăng trong năm	2,101,441,222	6,306,310,327	220,632,944	1,306,818	872,955	8,630,564,266
- Khấu hao trong năm	2,101,441,222	6,306,310,327	220,632,944	1,306,818	872,955	8,630,564,266
- Điều chuyển nội bộ	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác						0
Giảm trong năm	980,716,828	745,494,495	2,060,606,962	0	0	3,786,818,285
- Thanh lý, nhượng bán	980,716,828	745,494,495	2,060,606,962			3,786,818,285
- Điều chuyển nội bộ						0
- Giảm khác						0
Số cuối năm	83,937,259,894	344,045,555,691	5,627,128,564	1,197,900,486	107,897,665	434,915,742,300
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	95,240,310,065	71,261,873,544	9,083,000,110	37,696,972	23,393,472	175,646,274,163
Số cuối năm	102,719,012,364	65,701,057,712	8,433,045,855	36,390,154	22,520,517	176,912,026,602

**Phụ lục 2**

**5.22 Vốn chủ sở hữu**

*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cổ phiếu quỹ	Cộng
Số dư 01/10/2017	281,097,430,000	411,288,522,916			(92,322,626,933)	1,508,727,551		601,572,053,534
Tăng (Giảm) vốn năm nay								
Lợi nhuận trong năm nay					(178,107,348,367)			(178,107,348,367)
Trích lập các quỹ trong năm nay								
Chia cổ tức năm nay								
<b>Số dư 30/09/2018</b>	<b>281,097,430,000</b>	<b>411,288,522,916</b>			<b>(270,429,975,300)</b>	<b>1,508,727,551</b>		<b>423,464,705,167</b>
Số dư 01/10/2018	281,097,430,000	411,288,522,916			(270,429,975,300)	1,508,727,551		423,464,705,167
Tăng (Giảm) vốn năm nay								
Lợi nhuận trong năm nay					1,578,970,624			1,578,970,624
Trích lập các quỹ trong năm nay								
Chia cổ tức năm nay								
<b>Số dư 31/12/2018</b>	<b>281,097,430,000</b>	<b>411,288,522,916</b>			<b>(268,851,004,676)</b>	<b>1,508,727,551</b>		<b>425,043,675,791</b>

**Mẫu CBTT-03***(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)*

Công ty CP.XNK thủy sản An Giang  
 1234 Trần Hưng Đạo, TP.Long Xuyên, An Giang

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT**  
**KỶ KẾ TOÁN TỪ 01/10/2018 ĐẾN 31/12/2018**  
**I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Số đầu năm	Số cuối kỳ
<b>I</b>	<b>Tài sản ngắn hạn</b>		<b>899,073,957,899</b>	<b>766,158,361,311</b>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền		4,693,780,633	2,463,343,383
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn		717,396,777,336	578,954,148,535
4	Hàng tồn kho		135,612,285,748	142,300,431,901
5	Tài sản ngắn hạn khác		41,371,114,182	42,440,437,492
<b>II</b>	<b>Tài sản dài hạn</b>		<b>329,973,043,228</b>	<b>318,534,051,230</b>
1	Các khoản phải thu dài hạn		1,559,128,470	1,559,128,470
2	Tài sản cố định		244,194,964,361	245,336,287,702
	- TSCĐ hữu hình		175,646,274,163	176,912,026,602
	- TSCĐ vô hình		68,548,690,198	68,424,261,100
	- TSCĐ thuê tài chính		-	-
3	Bất động sản đầu tư		-	-
4	Tài sản dở dang dài hạn		34,696,617,255	24,168,309,597
5	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		-	-
6	Tài sản dài hạn khác		49,522,333,142	47,470,325,461
<b>III</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>1,229,047,001,127</b>	<b>1,084,692,412,541</b>
<b>IV</b>	<b>Nợ phải trả</b>		<b>805,582,295,960</b>	<b>659,648,736,750</b>
1	Nợ ngắn hạn		787,146,109,660	641,198,248,313
2	Nợ dài hạn		18,436,186,300	18,450,488,437
<b>V</b>	<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>		<b>423,464,705,167</b>	<b>425,043,675,791</b>
<b>1</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>423,464,705,167</b>	<b>425,043,675,791</b>
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		281,097,430,000	281,097,430,000
	- Thặng dư vốn cổ phần		411,288,522,916	411,288,522,916
	- Quyền chuyển đổi trái phiếu		-	-
	- Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
	- Cổ phiếu quỹ		-	-
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
	- Các quỹ		-	-
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		270,429,975,300	268,851,004,676
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		1,508,727,551	1,508,727,551
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
	- Nguồn kinh phí		-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
<b>VI</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1,229,047,001,127</b>	<b>1,084,692,412,541</b>

## II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	270,747,964,176	270,747,964,176
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	đồng	115,345,007	115,345,007
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	270,632,619,169	270,632,619,169
4	Giá vốn hàng bán	đồng	242,995,783,461	242,995,783,461
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	27,636,835,708	27,636,835,708
6	Doanh thu hoạt động tài chính	đồng	470,798,559	470,798,559
7	Chi phí tài chính	đồng	8,661,626,774	8,661,626,774
8	Chi phí bán hàng	đồng	12,285,442,845	12,285,442,845
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	đồng	4,508,897,584	4,508,897,584
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	đồng	2,651,667,064	2,651,667,064
11	Thu nhập khác	đồng	953,271,253	953,271,253
12	Chi phí khác	đồng	2,025,967,693	2,025,967,693
13	Lợi nhuận khác	đồng	(1,072,696,440)	(1,072,696,440)
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	đồng	1,578,970,624	1,578,970,624
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	đồng		-
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	đồng		
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	đồng	1,578,970,624	1,578,970,624
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	đồng	56	56
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	đồng	56	56

## III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

(Chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm trước	Năm nay
1	<b>Cơ cấu tài sản</b> - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản - Tài sản dài hạn /Tổng tài sản	% %		
2	<b>Cơ cấu nguồn vốn</b> - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	% %		
3	<b>Khả năng thanh toán</b> - Khả năng thanh toán nhanh - Khả năng thanh toán hiện hành	lần lần		
4	<b>Tỷ suất lợi nhuận</b> - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	% % %		

An giang, Ngày 18 tháng 01 năm 2019.

Tổng Giám đốc

